CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ICAPITAL

Add: Tòa nhà Gelex Tower, 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Tel: +84-942092662 Fax: ……..
Email: info@icap.vn Website: www.ptic.vn

Số: 181 /TB-iCap

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ phần Đầu tư iCapital

Mã chứng khoán : PTC

Địa chỉ : Phòng 1006, tầng 10, tòa nhà Gelex Tower, 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0942092662 Fax: …….

Loại thông tin công bố: ☐ **24h** ☐ **72h** ☐ **bất thường** ☐ **theo yêu cầu** ☒ **Định kỳ**

Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Đầu tư iCapital công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2024

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư iCapital tại đường dẫn: http://www.ptic.vn chuyên mục **Quan hệ cổ đông** từ ngày 18/10/2024.

Trân trọng thông báo./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ iCAPITAL

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Công

Nơi nhận:
- Như k/g;
- Lưu VT, TK.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ICAPITAL
Ký ngày: 18/10/2024 17:15:54

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ICAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2024

Hà Nội, tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**230.779.174.181**	**94.384.266.789**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3.688.939.426**	**14.723.506.213**
1. Tiền	111		1.979.886.911	13.042.617.494
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.709.052.515	1.680.888.719
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2a**	**218.808.513.129**	**61.500.476.267**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		220.772.000.330	63.466.173.323
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.963.487.201)	(1.965.697.056)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.944.350.400**	**17.897.886.810**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	623.014.498	9.888.014.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		170.738.000	167.238.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	1.700.000.000	2.300.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.850.784.824	5.942.821.234
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(400.186.922)	(400.186.922)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**337.371.226**	**262.397.499**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	56.907.648	53.580.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		123.730.355	52.084.276
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	156.733.223	156.733.223
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán quý 3 năm 2024 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**187.986.750.797**	**411.269.345.283**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**62.298.413**	**58.938.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	62.298.413	58.938.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2.818.710.570**	**3.398.422.584**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.818.710.570	3.398.422.584
- *Nguyên giá*	*222*		*7.695.579.024*	*7.695.579.024*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(4.876.868.454)*	*(4.297.156.440)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- *Nguyên giá*	*225*			-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- *Nguyên giá*	*228*	V.8	*378.200.000*	*378.200.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(378.200.000)*	*(378.200.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**185.092.040.815**	**407.792.642.323**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	277.833.060.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.960.000.000	147.960.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		62.210.000.000	4.930.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.077.959.185)	(22.930.417.677)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.700.999**	**19.342.376**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	13.700.999	19.342.376
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**418.765.924.978**	**505.653.612.072**

Bảng cân đối kế toán quý 3 năm 2024 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**43.691.450.149**	**146.845.377.467**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**43.691.450.149**	**146.845.377.467**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	20.001.028.992	123.687.561.658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	315.866.947	318.291.134
4. Phải trả người lao động	314		-	188.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	75.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	22.383.726.060	22.467.462.438
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	882.265.913	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		108.562.237	108.562.237
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.9b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ICAPITAL
Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành, tòa nhà Gelex Tower, Phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo quý 3 năm 2024

Bảng cân đối kế toán quý 3 năm 2024 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**375.074.474.829**	**358.808.234.605**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**375.074.474.829**	**358.808.234.605**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	323.073.240.000	323.073.240.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*323.073.240.000*	*323.073.240.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13	33.007.063.010	33.007.063.010
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.13	(702.929.619)	(702.929.619)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	19.697.101.438	3.430.861.214
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*3.430.861.214*	*(15.041.709.457)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*16.266.240.224*	*18.472.570.671*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**418.765.924.978**	**505.653.612.072**

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Đoan Trang	Trần Thị Len	Nguyễn Thành Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2024

Dạng đầy đủ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.000.000	10.000.000	35.000.000	51.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	11.017.463	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.000.000	10.000.000	23.982.537	51.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	-	-		8.755.303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.000.000	10.000.000	23.982.537	42.244.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.385.034.749	6.424.954.131	22.300.388.453	10.380.388.225
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	630.359.253	(2.066.685.223)	3.825.480.045	(7.588.376.572)
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*31.070.891*	*13.500.000*	*41.368.499*	*103.450.466*
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.310.619.936	718.034.100	3.148.416.584	2.525.752.712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.459.055.560	7.783.605.254	15.350.474.361	15.485.256.782
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	923.698.114	
12. Chi phí khác	32	VI.7	7.932.251	3	7.932.251	83.875.411
13. Lợi nhuận khác	40		(7.932.251)	(3)	915.765.863	(83.875.411)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.451.123.309	7.783.605.251	16.266.240.224	15.401.381.371
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.10				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.451.123.309	7.783.605.251	16.266.240.224	15.401.381.371
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8				

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Thị Đoan Trang	Trần Thị Len	Nguyễn Thành Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2024

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***16.266.240.224***	***15.401.381.371***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	579.712.014	579.712.014
- Các khoản dự phòng	03		2.145.331.653	(19.555.387.286)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6	(8.968.194.586)	(3.111.743.072)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	41.368.499	103.450.466
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***10.064.457.804***	***(6.582.586.507)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		68.562.683	1.959.695.196
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(26.690.547.559)	(25.993.698.079)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.313.729	105.633.895
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	V.2a	(157.305.827.007)	36.444.083.483
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.368.499)	(103.450.466)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.10	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(173.902.408.849)***	***5.829.677.522***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(1.940.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.4	300.000.000	2.240.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		126.014.033.584	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.723.345.757	3.111.743.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***119.037.379.341***	***5.411.743.072***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 năm 2024 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.13		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.12	22.356.364.317	3.825.224.106
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.12	21.474.098.404	(7.006.866.990)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***43.830.462.721***	***(3.181.642.884)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(11.034.566.787)**	**8.059.777.710**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**14.723.506.213**	**4.923.714.806**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**3.688.939.426**	**12.983.492.516**

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Đoan Trang	Trần Thị Len	Nguyễn Thành Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư iCapital (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty tư vấn và đầu tư tài chính, quản lý vận hành các công ty con, công ty liên kết trong lĩnh vực điện gió và khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tư vấn và đầu tư tài chính, quản lý vận hành các công ty con, công ty liên kết trong lĩnh vực điện gió và khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Không có

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 có trụ sở chính tại thôn Mã Lai, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất năng lượng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 32,81%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Quý 3/2024

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 06 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 06 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 2/2024.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Quý 3/2024

Báo cáo tài chính Quý 3/2024 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập dự phòng căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được giá.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm giá trị công trình xây lắp bị cắt giảm khi quyết toán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ bàn giao, nghiệm thu dịch vụ xây lắp được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp công trình đã nghiệm thu, bàn giao và ghi nhận doanh thu kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giá trị bị cắt giảm khi quyết toán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản cắt giảm phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính Quý 3/2024: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính Quý 3/2024 kỳ này.
- Nếu khoản cắt giảm phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính Quý 3/2024: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính Quý 3/2024 kỳ sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 3/2024 của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3/2024

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5.952.479	3.096.580
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.973.934.432	13.039.520.914
Tiền đang chuyển (i)		-
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.709.052.515	1.680.888.719
Cộng	**3.688.939.426**	**14.723.506.213**

(i) Là tiền bán chứng khoán chờ về theo quy định T+2,5

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

Là các khoản đầu tư cổ phiếu kinh doanh, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu	7.276.400	3.325.400
Giá gốc	220.772.000.330	63.466.173.323
Giá trị dự phòng	(1.963.487.201)	(1.965.697.056)
Cộng	**218.808.513.129**	**61.500.476.267**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	-	-	***277.833.060.000***	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8 (i)	-	-	277.833.060.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	***147.960.000.000***	***(20.147.959.185)***	***147.960.000.000***	**(18.000.417.677)**
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 (ii)	147.960.000.000	(20.147.959.185)	147.960.000.000	(18.000.417.677)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***62.210.000.000***	***(4.930.000.000)***	***4.930.000.000***	***(4.930.000.000)***
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện (iii)	4.930.000.000	(4.930.000.000)	4.930.000.000	(4.930.000.000)
Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 8	57.280.000.000			
Cộng	**210.170.000.000**	**(25.077.959.185)**	**430.723.060.000**	**(22.930.417.677)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200706768 ngày 11 tháng 03 năm 2020. thay đổi lần thứ năm ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp. Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8 ("Hướng Linh 8") có vốn điều lệ là 358.000.000.000 VND. Trong quý 1 năm 2024. sau quá trình đàm phán và thương lượng. Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần Điện gió Hướng Linh 8 với ông Nguyễn Công Hùng.Ông Nguyễn Quang Duy và ông Nguyễn Công Chiến.

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Công ty sở hữu 3.580.000 cổ phần. chiếm 10% vốn điều lệ Hướng Linh 8 (số đầu năm: 17.935.000 cổ phần. chiếm 50,10% vốn điều lệ). Khoản đầu tư chuyển từ Công ty con thành khoản đầu tư tài chính dài hạn.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200706750 ngày 11 tháng 3 năm 2020. thay đổi lần thứ năm ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp. Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 ("Hướng Linh 7") có vốn điều lệ là 434.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 là 147.960.000.000 VND. sở hữu 14.240.000 cổ phần. chiếm 32,81% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 (không thay đổi so với đầu năm).

(iii) Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện đang lâm vào tình trạng phá sản nên theo Công ty trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này với mức trích lập là 100%.

Khoản đầu tư sử dụng để cầm cố. thế chấp
Công ty thế chấp cổ phần Hướng Linh 8 và cổ phần Hướng Linh 7 cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông ("BIDV Hà Đông") để đảm bảo cho các khoản vay của Hướng Linh 8 và Hướng Linh 7 tại cùng ngân hàng.

Tình hình hoạt động của công ty con. công ty liên kết
Hướng Linh 7 đã đi vào hoạt động từ quý 1 năm 2022.

Giao dịch với công ty con. công ty liên kết
Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

2c. Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết. giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyễn Mạnh Hiền - Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần CTCP Cáp quang Việt Nam		9.210.875.000
Vina-OFC	875.000	
Ban Quản lý Dự án Phát triển Công trình Đô thị	400.186.922	400.186.922
Các khách hàng khác	221.952.576	276.952.576
Cộng	**623.014.498**	**9.888.014.498**

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là các khoản:

4a. Cho vay Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (bên liên quan) theo hợp đồng số 1412/HĐVV-PTIC-SDY ngày 14/12/2017 thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày giải ngân từng đợt. lãi suất 9%/năm. số tiền gốc còn phải thu về cho vay là: 1.700.000.000 (Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm triệu đồng) mục đích cho vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản cho vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất cùng các tài sản trên đất và các tài khác của Bên vay. Hợp đồng số 1412 đã được gia hạn lần 6 đến ngày 14 tháng 12 năm 2024.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**5.125.111.286**	-	**5.381.511.286**	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly - phải thu lãi cho vay	5.125.111.286	-	5.381.511.286	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**725.673.538**	-	***561.309.948***	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.474.936	-	2.003.251	-
Phải thu lãi cho vay	196.327.158	-	196.327.158	-
Ký cược. ký quỹ	50.000.000	-	106.815.000	-
Tạm ứng	346.335.526	-	195.850.920	-
Các khoản phải thu khác	131.535.918	-	60.313.619	-
Cộng	**5.850.784.824**	-	**5.942.821.234**	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản cầm cố. ký quỹ. ký cược dài hạn.

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng	56.907.648	53.580.000
Cộng	**56.907.648**	**53.580.000**

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ. dụng cụ	13.700.999	19.342.376.
Cộng	**13.700.999**	**19.342.376**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.101.272.727	770.890.890	4.823.415.407	7.695.579.024
Thanh lý. nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.101.272.727**	**770.890.890**	**4.823.415.407**	**7.695.579.024**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	**630.381.817**	**751.209.216**	**2.915.565.407**	**4.297.156.440**
Khấu hao trong kỳ	78.797.727	3.214.287	497.700.000	579.712.014
Thanh lý. nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**709.179.544**	**754.423.503**	**3.413.265.407**	**4.876.868.454**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**1.470.890.909**	**19.681.675**	**1.907.850.000**	**3.398.422.584**
Số cuối kỳ	**1.392.093.183**	**16.467.387**	**1.410.150.000**	**2.818.710.570**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

9. Phải trả người bán

9a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đặng Quốc Chính (i)	19.528.900.000	19.528.900.000
Nguyễn Công Hùng (ii)		5.728.000.000
Nguyễn Quang Duy (iii)		80.446.626.416
Nguyễn Công Chiến (iv)		17.574.400.000
Các nhà cung cấp khác	472.128.992	409.635.242
Cộng	**20.001.028.992**	**123.687.561.658**

(i) Phải trả Ông Đặng Quốc Chính theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/HĐCNCP/PTIC- ĐQC ngày 16 tháng 3 năm 2022: chuyển nhượng 3.580.000 cổ phần Hướng Linh 8 với giá 16.000 VND/cổ phần. tổng giá trị hợp đồng là 57.280.000.000 VND

(ii) Số đầu kỳ. phải trả Ông Nguyễn Công Hùng tiền mua 3.973.800 cổ phần Hướng Linh 8 theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/HĐCNCP/PTIC-NCH ngày 14 tháng 3 năm 2022. giá mua 13.700 VND/cổ phần. tổng giá trị hợp đồng 54.441.060.000 VND. Ngày 31 tháng 01 năm 2024 hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng. theo đó ông Nguyễn Công Hùng đã hoàn trả toàn bộ số tiền bên mua đã chuyển để mua cổ phần.

(iii) Số đầu kỳ. phải trả Ông Nguyễn Quang Duy tiền mua 7.160.000 cổ phần Hướng Linh 8 theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 24 tháng 12 năm 2021. giá mua 16.000 VND/cổ phần. tổng giá trị hợp đồng là 114.560.000.000 VND. Ngày 15 tháng 02 năm 2024 hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng. theo đó Ông Nguyễn Quang Duy đã hoàn trả toàn bộ số tiền bên mua đã chuyển để mua cổ phần.

(iv) Số đầu kỳ. Phải trả Ông Nguyễn Công Chiến tiền mua 3.222.000 cổ phần Hướng Linh 8 theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 24 tháng 12 năm 2021. giá mua 16.000 VND/cổ phần. tổng giá trị hợp đồng là 51.552.000.000 VND. Ngày 15 tháng 02 năm 2024 hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng. theo đó ông Nguyễn Công Chiến đã hoàn trả toàn bộ số tiền bên mua đã chuyển để mua cổ phần

9b. Phải trả người bán dài hạn

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (*)		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Giảm khác	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	154.336.280	156.733.223	5.941.803	5.941.803		154.336.280	156.733.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-				-	-
Thuế thu nhập cá nhân	140.927.775	-	186.742.825	189.122.046		138.548.554	-
Phí. lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.027.079	-	6.000.000	6.044.966		22.982.113	-
Cộng	**318.291.134**	**156.733.223**	**198.684.628**	**201.108.815**		**315.866.947**	**156.733.223**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%;10% tùy mặt hàng theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên. những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 2/2024 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.
Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết (*)	17.721.937.050	17.721.937.050
Kinh phí công đoàn	11.955.408	2.940.798
Phải trả về cổ phần hóa	51.520.000	51.520.000
Cổ tức. lợi nhuận phải trả	1.198.575.000	1.198.575.000
Lãi vay cá nhân phải trả	1.890.805.989	1.890.805.989
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.508.932.613	1.598.694.749
Cộng	**22.383.726.060**	**22.467.462.438**

(*) Thực hiện Nghị quyết số 09/NĐ-HĐQT ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng quản trị. Công ty theo dõi trên khoản mục "Tài sản thừa chờ giải quyết" đối với các khoản nợ phải trả dư lâu ngày nhưng không liên hệ được với các đối tác liên quan để đối chiếu và chưa tất toán được. bao gồm:

	Số tiền (VND)
Phải trả người bán	7.583.541.858
Người mua trả tiền trước	3.183.293.005
Vay ngắn hạn các cá nhân	2.470.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.485.102.187
Cộng	**17.721.937.050**

12. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Công ty Cổ phần Chứng khoán kỹ thương (TCBS)	882.265.913	0
Vay các cá nhân (ii)	0	0
Cộng	**882.265.913**	**0**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

13. Vốn chủ sở hữu

13a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước						
Số dư đầu kỳ	**323.073.240.000**	**33.007.063.010**	**(702.929.619)**	**-**	**(15.041.709.457)**	**340.335.663.934**
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (ii)						
Lợi nhuận trong kỳ					18.472.570.671	**18.472.570.671**
Số dư cuối kỳ	**323.073.240.000**	**33.007.063.010**	**(702.929.619)**	**-**	**3.430.861.214**	**358.808.234.605**
Năm nay						
Số dư đầu kỳ	**323.073.240.000**	**33.007.063.010**	**(702.929.619)**	**-**	**3.430.861.214**	**358.808.234.605**
Tăng vốn từ nguồn VCSH (i)						
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (ii)						
Lợi nhuận trong kỳ					16.266.240.224	**16.266.240.224**
Số dư cuối kỳ	**323.073.240.000**	**33.007.063.010**	**(702.929.619)**	**-**	**19.697.101.438**	**375.074.474.829**

13b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.307.324	32.307.324
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	32.307.324	32.307.324
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	115.700	115.700
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	32.191.624	32.191.624

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán Quý 3 năm 2024

14a. Ngoại tệ các loại

Không có

14b. Nợ khó đòi đã xử lý

Các số dư công nợ lâu ngày không đối chiếu xác nhận được. hồ sơ thanh toán đã thất lạc. được xử lý xóa sổ từ năm 2020 theo Quyết định số 312/QĐ-PTIC-TCKT ngày 31/12/2020 của Tổng Giám đốc Công ty. chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng	***15.497.257.095***	***16.408.835.999***
Công ty Viễn thông liên tỉnh	3.307.021.232	3.307.021.232
Xí nghiệp Khảo sát thiết kế	1.837.861.923	1.837.861.923
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	442.911.953	1.354.490.857
Các khách hàng khác	9.909.461.987	9.909.461.987
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***6.026.554.479***	***6.026.554.479***
Công ty Cổ phần Gang thép Vạn Lợi Phú Thọ	1.646.295.000	1.646.295.000
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Nguyên	1.238.690.800	1.238.690.800
Các nhà cung cấp khác	3.141.568.679	3.141.568.679
Phải thu ngắn hạn khác	***30.550.206.388***	***30.550.206.388***
Tạm ứng xây dựng và sản xuất kinh doanh	22.368.177.286	22.368.177.286
Các khoản phải thu khác	8.182.029.102	8.182.029.102
Cộng	**52.074.017.962**	**52.985.596.866**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3/2024

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu cho thuê văn phòng	0	0
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.000.000	10.000.000
Cộng	**15.000.000**	**10.000.000**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn cho thuê văn phòng	0	0
Cộng	**0**	**0**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	4.176.830	65.599.310
Lãi tiền cho vay	161.776.367	91.200.000
Cổ tức. lợi nhuận được chia	3.188.432.400	833.287.500
Lãi kinh doanh chứng khoán	4.030.649.152	5.460.867321
Cộng	**7.385.034.749**	**6.424.954.131**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cộng	**630.359.253**	**(2.066.685.223)**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cộng	**1.310.619.936**	**718.034.100**

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
		-
		-

7. Chi phí khác

	Kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí khác	7.932.251	3
Cộng	**7.932.251**	**3**

8. Lãi trên cổ phiếu

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt. các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị. Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

2. Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận giảm hơn 10% so cùng kỳ năm trước

Kết quả kinh doanh quý III năm 2024: lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ là 5.451.123.309 đồng; giảm với mức chênh lệch lớn hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 (Quý III năm 2023, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ: 7.783.605.251 đồng). Nguyên nhân chủ yếu là trong quý III năm 2023, Công ty được hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán dẫn đến chi phí tài chính -2.066 triệu đồng. Trong quý III năm 2024, chi phí tài chính là 630 triệu đồng, chênh lệch chi phí tài chính giữa 2 kỳ 2,6 tỷ là nguyên nhân lớn nhất khiến kết quả kinh doanh quý III/2024 giảm so với cùng kỳ.

Lập. ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Đoan Trang	Trần Thị Len	Nguyễn Thành Công